

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48/NQ-CP

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

Căn cứ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 14/TTr-BTNMT ngày 31 tháng 3 năm 2022 về việc ban hành Nghị quyết của Chính phủ phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

a) Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo là nền tảng và nguồn lực quan trọng để phát triển đất nước, phải được khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

b) Khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo dựa trên cơ sở kết quả điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, khoa học công nghệ hiện đại, nguồn lực chất lượng cao và những tri thức tích lũy được từ cuộc sống của cộng đồng dân cư ven biển, đảm bảo phát triển kinh tế biển xanh.

c) Khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo là quyền lợi, trách nhiệm của mọi cá nhân, tổ chức tham gia các hoạt động trên biển và phải gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, tăng cường đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển, góp phần duy trì môi trường hoà bình, ổn định cho phát triển nhằm đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển.

2. Mục tiêu đến năm 2030

Mục tiêu tổng quát: Tài nguyên biển và hải đảo được khai thác hợp lý, sử dụng hiệu quả, công bằng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế; ô nhiễm môi trường biển được ngăn ngừa, kiểm soát, giảm thiểu đáng kể; đa dạng sinh học biển, ven biển và hải đảo được bảo vệ, duy trì và phục hồi; các giá trị di sản thiên nhiên, di sản văn hóa biển được bảo tồn và phát huy; tác động của thiên tai được hạn chế thấp nhất có thể, chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, hướng tới mục tiêu đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2030:

a) Tài nguyên biển và hải đảo được khai thác hợp lý, sử dụng hiệu quả để phát triển nhanh và bền vững các ngành kinh tế biển và khu vực ven biển, nhất là các lĩnh vực kinh tế biển chủ lực theo thứ tự ưu tiên: (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Kinh tế hàng hải; (3) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; (4) Nuôi trồng và khai thác hải sản; (5) Công nghiệp ven biển; (6) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới; nâng cao đời sống và sinh kế cộng đồng.

b) Ô nhiễm môi trường biển được kiểm soát, ngăn ngừa và giảm thiểu; các nguồn gây ô nhiễm từ đất liền và trên biển, các vấn đề về ô nhiễm xuyên biên giới, sự cố môi trường biển, ô nhiễm rác thải nhựa đại dương được quan trắc, kiểm soát và quản lý hiệu quả. Đến năm 2030, ở các đô thị ven biển, 100% chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường; 100% khu kinh tế, khu công nghiệp và khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững, sinh thái, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định về môi trường và sức tải môi trường biển, khả năng phục hồi, chống chịu của hệ sinh thái biển, đảo.

Quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo, tăng diện tích các khu bảo tồn biển, khu vực biển, ven biển được bảo tồn đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia, bao gồm các khu bảo tồn biển và ven biển; khu vực tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non tập trung sinh sống, nơi cư trú của các loài thủy sản, đường di cư của các loài thủy sản, các khu dự trữ sinh quyển, khu RAMSAR...; phục hồi diện tích rừng ngập mặn ven biển tối thiểu bằng mức năm 2000.

c) Ứng phó hiệu quả với thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng dựa vào sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo cùng với năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, biến đổi khí hậu và tác động của nước biển dâng được tăng cường.

d) Điều tra cơ bản và nghiên cứu khoa học biển và hải đảo cơ bản đáp ứng được yêu cầu của hoạt động khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học biển và hải đảo, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa biển, phòng, chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng góp phần phát triển bền vững kinh tế biển.

Đánh giá được tiềm năng, giá trị các tài nguyên biển quan trọng. Tối thiểu 50% diện tích vùng biển Việt Nam được điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển ở tỉ lệ bản đồ 1: 500.000 và điều tra tỉ lệ lớn ở một số vùng trọng điểm. Thiết lập hệ thống thông tin tổng hợp về tài nguyên, môi trường biển, đảo, bảo đảm tính tích hợp, chia sẻ và cập nhật.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Tài nguyên biển và hải đảo được khai thác hợp lý, sử dụng hiệu quả nhằm đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh trên nền tảng tăng trưởng xanh, đa dạng sinh học biển được bảo tồn, môi trường biển và các hải đảo trong lành, xã hội hài hòa với thiên nhiên.

II. ĐỊNH HƯỚNG, NHIỆM VỤ CHIẾN LƯỢC ĐẾN NĂM 2030

1. Khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên biển và hải đảo

Tài nguyên biển và hải đảo bao gồm tài nguyên sinh vật và tài nguyên phi sinh vật thuộc khối nước biển, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển, vùng đất ven biển và quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

a) Phân vùng sử dụng không gian biển

- Từng bước khắc phục những mâu thuẫn, chồng chéo về lợi ích khai thác, sử dụng tài nguyên giữa các ngành, các cấp, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư và sinh kế của người dân, bảo đảm môi trường biển, các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo được bảo vệ hiệu quả, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Thực hiện các mục tiêu bảo đảm quốc phòng, an ninh; khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo; bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái và nguồn lợi thủy sản và bảo tồn các di sản văn hóa biển;

- Ưu tiên bố trí không gian biển cho các hoạt động sau:

+ Phát triển du lịch sinh thái, du lịch địa chất thám hiểm khoa học, du lịch cộng đồng; du lịch văn hóa; du lịch ra các đảo, vùng biển xa bờ, duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân 11 - 12%/năm, về khách quốc tế từ 8 - 10% /năm và khách nội địa từ 5 - 6%/năm;

+ Phát triển hệ thống cảng biển xanh, thiết lập các khu vực biển đặc biệt nhạy cảm, tuyến hàng hải, có tính đến bối cảnh biến động trong khu vực và quốc tế. Các bến cảng khách quốc tế gắn với các vùng động lực phát triển du lịch; các bến cảng quy mô lớn phục vụ các khu kinh tế, khu công nghiệp; các bến cảng tại các huyện đảo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng - an ninh và chủ quyền biển đảo. Đảm bảo đáp ứng thông qua lượng hàng hóa từ 1.140 đến 1.423 triệu tấn (trong đó hàng container từ 38 đến 47 triệu TEU); hành khách từ 10,1 đến 10,3 triệu lượt khách;

+ Tìm kiếm thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí, các dạng hydrocarbon phi truyền thống, các bể trầm tích tại các khu vực biển Việt Nam đảm bảo năng lượng sơ cấp đến năm 2030 đạt khoảng 175 - 195 triệu TOE (tấn dầu quy đổi);

+ Phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển, khai thác thủy sản xa bờ, bảo tồn nguồn lợi thủy sản nhằm mục tiêu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản đạt 3,0 - 4,0%/năm; tổng sản lượng thủy sản sản xuất trong nước đạt 9,8 triệu tấn; trong đó sản lượng nuôi trồng thủy sản 7,0 triệu tấn, sản lượng khai thác thủy sản 2,8 triệu tấn;

+ Phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển và các đảo với các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghệ nền tảng, công nghệ nguồn. Phấn đấu số lượng doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ tăng trung bình 20%/năm;

+ Phát triển năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới thân thiện môi trường, đảm bảo tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp đạt 32,3%;

+ Xác định các khu vực có thể lấn biển, đảo nhân tạo để phát triển kinh tế - xã hội và khu vực nhận chìm ở biển trong trường hợp các vật liệu nạo vét không đổ được trên bờ;

+ Hoàn thiện, nâng cao chất lượng hệ thống cảng các, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, bảo đảm đủ công suất cho tàu cá thực hiện cập cảng, neo đậu.

b) Ưu tiên nguồn lực để đẩy mạnh các hoạt động, mô hình khai thác, sử dụng tài nguyên hiệu quả, thân thiện môi trường, các dự án đáp ứng tiêu chí kinh tế tuần hoàn, phù hợp với trữ lượng tài nguyên và sức chứa sinh thái; hạn chế các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên bằng các công nghệ lạc hậu, hiệu quả thấp, gây tổn hại đến tài nguyên, ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học.

c) Tạo bước chuyển biến căn bản trong công tác quản lý tổng hợp tài nguyên biển, tài nguyên vùng bờ thông qua áp dụng các công cụ quy hoạch, kế hoạch, chương trình quản lý tổng hợp, đến năm 2030 cơ bản khắc phục được các mâu thuẫn, chông chéo trong khai thác, sử dụng tài nguyên biển. Áp dụng các công cụ thuế, phí, cơ chế đấu giá, đấu thầu trong khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

d) Tăng cường áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định quốc tế về phát triển bền vững của các ngành kinh tế biển, bao gồm nội luật hóa và thực thi có hiệu quả các công ước, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, ngăn chặn hiệu quả khai thác thủy sản bất hợp pháp, không khai báo, không theo quy định.

đ) Thúc đẩy hoạt động đồng quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, chia sẻ trách nhiệm và quyền hưởng lợi trong khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo; đào tạo, hỗ trợ chuyển đổi nghề, đa dạng hóa sinh kế cho cộng đồng; bảo tồn các di sản văn hóa biển bằng các giải pháp chính sách, pháp luật, tài chính, nhân lực và cơ sở vật chất, trang thiết bị.

e) Thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế đảo kết hợp với bảo vệ quốc phòng, an ninh, nhất là các đảo tiền tiêu thông qua các giải pháp ưu đãi về chính sách, pháp luật, tài chính, nhân lực và cơ sở vật chất, trang thiết bị.

2. Bảo vệ môi trường biển và hải đảo

a) Thực hiện định kỳ công tác điều tra, thống kê, phân loại, quan trắc và đánh giá các loại hình ô nhiễm, tình trạng ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm môi trường biển.

b) Đẩy mạnh điều tra, đánh giá sức chịu tải môi trường, xác định cấp độ rủi ro ô nhiễm môi trường biển cho phát triển kinh tế biển; phân vùng rủi ro và lập bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển; công bố các khu vực biển, hải đảo vượt sức chịu tải môi trường. Đến năm 2025, hoàn thành lập bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm và đánh giá sức chịu tải môi trường tại một số vùng rủi ro ô nhiễm cao ở vùng biển ven bờ.

c) Tăng cường năng lực và chủ động kiểm soát, giám sát, xử lý các vấn đề môi trường biển trong khu vực và toàn cầu bao gồm ô nhiễm xuyên biên giới, axit hóa đại dương và các vấn đề liên quan khác.

d) Ưu tiên nguồn lực từ nguồn kinh phí bảo vệ môi trường để triển khai Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030. Đến năm 2030, tỷ lệ thu hồi, xử lý rác thải nhựa tại các bãi biển, khu du lịch biển và khu bảo tồn biển đạt 100%.

đ) Tăng cường năng lực hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Đến năm 2030, hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp được hoàn thiện, hoạt động hiệu quả và được kết nối và tích hợp dữ liệu với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo quốc gia.

e) Kiện toàn tổ chức và xây dựng các công cụ, phương tiện, chế tài nhằm tăng cường hiệu quả công tác phối hợp, thanh tra, kiểm tra, giám sát trong kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

3. Bảo tồn đa dạng sinh học và nguồn lợi biển và hải đảo

a) Bảo vệ, duy trì hệ thống các khu bảo tồn hiện có; điều tra, khảo sát, đánh giá đề xuất thành lập các khu bảo tồn mới trên các vùng biển, ven biển và hải đảo; tăng cường công tác bảo tồn đa dạng sinh học ngoài khu bảo tồn; phục hồi các hệ sinh thái biển và ven biển bị suy thoái. Đến năm 2030, tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia, 80% các khu vực biển có đa dạng sinh học cao, dịch vụ hệ sinh thái quan trọng được áp dụng chính sách bảo tồn hiệu quả, diện tích rừng ngập mặn ven biển được phục hồi tối thiểu bằng mức năm 2000.

b) Đẩy mạnh điều tra, đánh giá và xác định mức độ dễ bị tổn thương, tính nguy cấp của các loài sinh vật biển đặc hữu, có giá trị khoa học và kinh tế để đưa ra các phương án, giải pháp bảo vệ, bảo tồn và phục hồi.

c) Thiết lập, mở rộng và tăng cường năng lực quản lý các khu vực tập trung sinh sản, khu vực thủy sản còn non sinh sông và đường di cư của các loài thủy sản. Đến năm 2030, 100% các khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản được xác định và quản lý hiệu quả.

d) Kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, gây nuôi và buôn bán xuyên biên giới các loài sinh vật biển hoang dã thuộc danh mục cần được bảo tồn.

đ) Ngăn ngừa, kiểm soát chặt chẽ và phòng trừ có hiệu quả các loài sinh vật ngoại lai xâm hại; kiểm soát chặt chẽ sự du nhập các giống, loài thủy sản ngoại lai và sự du nhập sinh vật ngoại lai qua hoạt động vận tải biển.

4. Ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng

a) Tăng cường năng lực giám sát biến đổi khí hậu, dự báo, cảnh báo, hệ thống truyền tin cảnh báo sớm rủi ro trên biển và vùng ven biển để chủ động ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu; định kỳ cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Đến năm 2030, hệ thống dự báo, cảnh báo thiên tai, tác động của biến đổi khí hậu được hiện đại hóa và được kết nối thông suốt.

b) Nâng cao khả năng chống chịu và phục hồi của hệ thống tự nhiên và xã hội vùng biển và ven biển trước các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu; phát triển mô hình cộng đồng ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu; giám sát tác động của biến đổi khí hậu đến các ngành kinh tế biển và đời sống, sinh kế cộng đồng trên vùng biển và ven biển.

c) Triển khai các giải pháp ứng phó, trong đó có giải pháp ứng phó dựa vào hệ sinh thái và các giải pháp dựa vào tự nhiên thông qua việc bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái biển và ven biển nhằm giảm thiểu thiệt hại do nước biển dâng, xâm nhập mặn, lũ lụt, hạn hán và các tác động liên quan khác đối với vùng biển và ven biển.

d) Chủ động chuẩn bị các phương án, điều kiện phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai và tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng trong hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo phù hợp với từng ngành kinh tế biển, các vùng biển và ven biển.

đ) Rà soát và đổi mới công nghệ và hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo theo hướng giảm thiểu phát thải khí nhà kính theo cam kết của Việt Nam tại COP 26 về đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

5. Điều tra cơ bản biển và hải đảo

a) Các dự án điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được ưu tiên thực hiện theo thứ tự sau đây:

- Các dự án điều tra phát hiện tài nguyên mới;

- Các dự án phục vụ cho các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển; bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái và nguồn lợi từ biển; bảo tồn các di sản văn hóa biển và bảo đảm quốc phòng, an ninh;

- Các dự án điều tra có tính chu kỳ đối với các loại tài nguyên, môi trường có sự biến động mạnh như tài nguyên sinh vật, nguồn lợi hải sản, quan trắc môi trường, hải văn.

b) Tiếp tục thực hiện các đề án, dự án điều tra cơ bản thuộc Chương trình trọng điểm về điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, các chương trình điều tra cơ bản thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ và 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển phục vụ

trực tiếp cho hoạt động phát triển bền vững của các ngành kinh tế biển theo Nghị quyết 36-NQ/TW đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Đẩy mạnh điều tra cơ bản kết hợp với nghiên cứu khoa học để phát hiện các loại tài nguyên mới, xác định khả năng phục hồi, chống chịu của hệ sinh thái biển đảo và sức chịu tải môi trường biển, xác định các khu vực có tiềm năng phát triển các ngành kinh tế biển và tại các vùng biển xa, các vùng biển quốc tế liền kề.

d) Điều tra, lập danh mục phân loại hải đảo kết hợp với xây dựng và số hoá hồ sơ tài nguyên hải đảo nhằm mục tiêu khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh trên hải đảo của Việt Nam.

đ) Nghiên cứu trình Quốc hội ra Nghị quyết về cơ chế tài chính đặc thù cho công tác điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển; tăng cường trang bị thiết bị hiện đại đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư cho công tác điều tra cơ bản ở vùng biển sâu, biển xa; xây dựng đội tàu nghiên cứu hiện đại phục vụ công tác điều tra, nghiên cứu khoa học biển.

6. Khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế

a) Nghiên cứu, chuyển giao, áp dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện môi trường trong khai thác, sử dụng tài nguyên, các công nghệ chế biến sâu làm tăng giá trị gia tăng của các sản phẩm khai thác, các công nghệ phục vụ phát triển các ngành kinh tế biển mới.

b) Xác định và củng cố cơ sở khoa học, thực tiễn; nghiên cứu đề xuất các giải pháp, ứng dụng công nghệ đột phá trong điều tra, đánh giá tài nguyên và môi trường biển, hải đảo, đặc biệt ở những vùng biển sâu, biển xa, các dạng tài nguyên mới, tài nguyên tái tạo; các công nghệ quan trắc, điều tra ngầm dưới nước, trên không, không người lái.

c) Xây dựng cơ sở khoa học và thực tiễn xác định chức năng, phân vùng chức năng các khu vực biển; sức chịu tải của vùng biển trong khai thác, sử dụng tài nguyên.

d) Xây dựng và phát triển công cụ, thiết bị, hệ thống hỗ trợ ra quyết định kiểm soát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển; giám sát môi trường, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển theo hướng tích hợp.

đ) Thúc đẩy, củng cố hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, điều tra cơ bản, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo, kiểm soát các nguồn ô nhiễm xuyên biên giới, ứng phó sự cố tràn dầu, tràn hoá chất và các sự cố môi trường khác trên các vùng biển của Việt Nam.

e) Đẩy mạnh việc xây dựng và tổ chức thực hiện các dự án hợp tác quốc tế song phương, đa phương về lĩnh vực biển, hải đảo.

III. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

a) Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; nghiên cứu, xây dựng Luật Quản lý, sử dụng các khu vực biển nhằm điều chỉnh hoạt động giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân để khai thác, sử dụng tài nguyên biển; sớm ban hành đầy đủ các cơ chế, chính sách huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực trong và ngoài nước để khai thác toàn diện tiềm năng tài nguyên biển; nghiên cứu xây dựng quy định pháp luật về kinh phí sự nghiệp tài nguyên môi trường biển ở cấp trung ương và địa phương; tích cực tham gia và chủ động thúc đẩy hình thành cơ chế toàn cầu và khu vực liên quan đến tài nguyên biển và hải đảo.

b) Xây dựng chính sách khuyến khích phát triển kinh tế xã hội kết hợp bảo vệ quốc phòng, an ninh trên các đảo, đặc biệt là các đảo tiền tiêu.

c) Kiến tạo toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước tổng hợp về biển từ trung ương đến địa phương bảo đảm hiện đại, đồng bộ; xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực, chuyên môn cao; nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan, giữa trung ương với địa phương về công tác quản lý nhà nước về tài nguyên biển và đảo; hình thành cơ quan điều phối liên ngành chỉ đạo thống nhất việc thực hiện Chiến lược.

d) Tăng cường năng lực và tổ chức bộ máy quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo đủ thẩm quyền thực hiện công tác điều phối, phối hợp và giải quyết những mâu thuẫn chồng chéo giữa các bộ, ngành và địa phương trong khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

đ) Xây dựng chính sách đầu tư bền vững cho các nhiệm vụ về quản lý tổng hợp biển và hải đảo và đầu tư phát triển các chương trình, dự án và xây dựng công trình kinh tế trọng điểm; xã hội hóa các dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực biển và hải đảo.

e) Xây dựng hành lang pháp lý để áp dụng các công cụ kinh tế trong quản lý tài nguyên, môi trường biển như lệ phí ô nhiễm, lệ phí xả thải, phí sản phẩm, lệ phí hành chính thuế, các quỹ môi trường biển và các khoản trợ cấp khác.

2. Phát triển khoa học, công nghệ

a) Thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến, cách mạng công nghệ lần thứ tư, chuyển đổi số, công nghệ số, thiết bị không người lái (trên không, dưới nước); phát triển các mô hình sử dụng bền vững, tuần hoàn tài nguyên biển, hải đảo để nhân rộng; đẩy mạnh nghiên cứu, xác lập luận cứ khoa học cho việc hoạch định, hoàn thiện chính

sách, pháp luật về quản lý nhà nước tài nguyên biển và hải đảo; gắn các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học với công tác điều tra cơ bản, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển.

b) Đầu tư phát triển trang thiết bị, phương tiện, nguồn nhân lực cho nghiên cứu khoa học, công nghệ hiện đại; hình thành các trung tâm nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học biển, khai thác đáy biển sâu, công nghệ vũ trụ, viễn thám trong giám sát biển.

c) Thúc đẩy sự tham gia của doanh nghiệp và khối tư nhân, thông qua các chính sách khuyến khích đầu tư vào công tác phát triển khoa học, công nghệ biển, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ chế biến sâu, công nghệ khai thác, sử dụng tài nguyên hiệu quả, thân thiện môi trường.

d) Xây dựng quy định pháp luật, chính sách khuyến khích để phát huy tri thức cộng đồng trong phát triển khoa học, công nghệ biển và hải đảo.

3. Chủ động tăng cường và mở rộng hợp tác quốc tế về quản lý, nghiên cứu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

a) Thúc đẩy các hoạt động hợp tác quốc tế về quản lý, sử dụng, bảo tồn bền vững tài nguyên và môi trường biển; thực hiện nghiêm túc các điều ước, thoả thuận khu vực và quốc tế về biển mà Việt Nam đã tham gia; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế quan trọng về biển, trước mắt ưu tiên các lĩnh vực về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, nghiên cứu khoa học biển. Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế và khu vực để phát triển nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng vùng biển, ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại vào các ngành kinh tế biển, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

b) Đẩy mạnh việc tiếp xúc, giới thiệu, thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan, hợp tác đa phương trong việc giải quyết các tranh chấp, xung đột lợi ích liên quan đến tài nguyên và môi trường trên Biển Đông, góp phần xây dựng lòng tin trong cộng đồng các quốc gia có biển và lợi ích liên quan đến biển vì một Biển Đông hòa bình, ổn định và phát triển bền vững.

4. Đẩy mạnh giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực biển

a) Các trường đại học trong nước đào tạo các chuyên ngành về biển, đặc biệt là chuyên ngành về quản lý tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Nhà nước đầu tư đào tạo hoặc liên kết nước ngoài đào tạo đại học và sau đại học các chuyên ngành hiện chưa hoặc ít được đào tạo tại các cơ sở trong nước, từng bước cung ứng đủ nguồn nhân lực cho nghiên cứu, điều tra cơ bản, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường.

b) Xây dựng và thực hiện đồng bộ các chính sách đãi ngộ, hỗ trợ, khuyến khích, thu hút đội ngũ các nhà khoa học, các chuyên gia, cán bộ có chuyên môn, có kinh nghiệm vào làm việc trong các lĩnh vực nghiên cứu, điều tra cơ bản, quản

lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, đặc biệt là trong quản lý tổng hợp và thống nhất biển. Nghiên cứu áp dụng các cơ chế ưu tiên, đãi ngộ đặc biệt, bù đắp xứng đáng đối với các cán bộ thường xuyên hoặc phần lớn thời gian phải hoạt động trên biển, ngoài các đảo, đặc biệt là các đảo xa, gắn liền với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển.

c) Có cơ chế hỗ trợ, nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo nguồn nhân lực biển đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nghề, đáp ứng yêu cầu lao động của các ngành kinh tế biển và việc chuyển đổi nghề của người dân.

5. Xây dựng cơ chế tài chính bền vững phục vụ khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên biển và hải đảo

a) Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật nhằm đa dạng hóa, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, ngoài nguồn từ ngân sách nhà nước, cần đẩy mạnh xã hội hóa các nguồn đầu tư bao gồm đầu tư tư nhân, đầu tư nước ngoài, viện trợ để phục vụ công tác quản lý, điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo. Đảm bảo nguồn tài chính ổn định và có kế hoạch.

b) Nghiên cứu, xây dựng cơ chế tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước từ khai thác, sử dụng tài nguyên và môi trường biển, và cơ chế đầu tư trở lại cho điều tra, nghiên cứu về biển, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển.

c) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách, các định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các loại hình dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực biển và hải đảo. rà soát, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách để thúc đẩy xã hội hóa trong việc cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công.

d) Đẩy mạnh xây dựng và áp dụng các công cụ kinh tế và chính sách trong quản lý môi trường biển, như: lệ phí ô nhiễm, lệ phí xả thải, phí sử dụng biển, phí sản phẩm, lệ phí hành chính thuế, cấp phép và thu hồi giấy phép khai thác, sử dụng biển, đảo, các quỹ môi trường biển và các khoản trợ cấp khác. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về phí và lệ phí trong việc các bên liên quan được hưởng các lợi ích từ khu bảo tồn biển, các quy định hỗ trợ người dân trong khu bảo tồn biển chuyển đổi sinh kế và cơ chế phối hợp giữa các bộ, ban, ngành trong việc xây dựng, vận hành khu bảo tồn biển.

6. Xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo quốc gia

a) Thiết lập hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trên nền tảng công nghệ tiên tiến, hiện đại bảo đảm việc nhập, cập nhật, khai thác, chia sẻ dữ liệu đối với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu biển, đảo của các bộ, ngành, địa phương.

b) Hoàn thiện hệ thống phần mềm hệ điều hành, phần mềm hệ thống và phần mềm ứng dụng; xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu theo mô hình dữ liệu lớn; xây dựng và triển khai ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo trong quản trị biển thông minh.

c) Thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, thiết lập kết nối, chia sẻ dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo giữa các bộ, ngành và địa phương.

d) Xây dựng các công cụ, ứng dụng phân tích khai thác cơ sở dữ liệu lớn, đưa dữ liệu thành các thông tin, hỗ trợ ra quyết định trong công tác quản lý nhà nước về biển và hải đảo, hỗ trợ đơn vị, người dân, doanh nghiệp trong hoạt động khai thác tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, phát triển kinh tế biển và bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế.

7. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về biển, về khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo

a) Tập trung tuyên truyền, nâng cao ý thức của người dân về biển, về sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển thông qua các chiến dịch tuyên truyền cao điểm bao gồm Ngày Môi trường thế giới (05/6), Ngày Đại dương thế giới (08/6), Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam (01 - 08/6).

b) Đẩy mạnh giáo dục pháp luật nhằm nâng cao hiểu biết, từ đó hình thành ý thức bảo vệ môi trường, trồng, phục hồi và bảo vệ rừng ngập mặn, ý thức chấp hành pháp luật về biển trong xã hội. Tuyên truyền, phổ biến kiến thức cho cộng đồng dân cư ven biển, trên các đảo về biến đổi khí hậu và kỹ năng thích nghi đề sống chung với biến đổi khí hậu. Vận động ngư dân không sử dụng các biện pháp có tính hủy diệt, thiếu bền vững trong khai thác hải sản, không khai thác hải sản trong các vùng cấm, không đánh bắt các loài thủy sinh thuộc danh mục cấm khai thác và có trách nhiệm bảo vệ các loài thủy sinh thuộc danh mục ưu tiên bảo vệ.

c) Các phương tiện thông tin đại chúng và truyền thông có chuyên mục tuyên truyền về tài nguyên thiên nhiên, môi trường và trách nhiệm của người dân trong việc bảo vệ, khai thác, sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên, giữ gìn chất lượng môi trường biển; phổ biến kiến thức về phòng ngừa, ứng phó, kiểm soát, khắc phục hậu quả thiên tai, sự cố môi trường biển; nâng cao nhận thức về hợp tác, hội nhập, bảo vệ chủ quyền, tài nguyên, môi trường biển, đảo.

d) Đưa nội dung giáo dục về tài nguyên, môi trường, chủ quyền biển, đảo vào chương trình giảng dạy ở các cấp học phổ thông, trung cấp, cao đẳng, đại học nhằm cung cấp thông tin, kiến thức cơ bản về biển, tài nguyên và môi trường biển nước ta, về sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển cho các tầng lớp học sinh, sinh viên. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong tuyên truyền, giáo dục ý thức về khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển.

IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ ĐỂ THỰC HIỆN MỤC TIÊU CỦA CHIẾN LƯỢC

1. Tiếp tục triển khai các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ đã được phê duyệt trong các Quyết định số 1570/QĐ-TTg ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định số 798/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ mới được đề ra trong Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

1. Cơ chế điều phối liên ngành và liên địa phương

Ủy ban chỉ đạo quốc gia về thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được thành lập theo Quyết định số 203/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ là cơ quan điều phối liên ngành và liên địa phương cho việc thực hiện Chiến lược.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì tổ chức thực hiện Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển và các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Chiến lược.

- Chủ trì, phối hợp rà soát, đánh giá thực trạng để đề xuất sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật về tài nguyên biển, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tài nguyên biển và hải đảo.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Chiến lược.

- Đầu mối tổng hợp tình hình thực hiện Chiến lược, định kỳ hằng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ; tổ chức sơ kết việc thực hiện Chiến lược vào năm 2025 và đề xuất sửa đổi, bổ sung các nhiệm vụ ưu tiên cho giai đoạn tiếp theo.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan xác định các nhiệm vụ sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, nhiệm vụ thu hút các nguồn vốn khác trong và ngoài nước; ưu tiên và kịp thời bố trí nguồn lực để đẩy nhanh tiến độ

triển khai, phát huy hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đề ra trong Nghị quyết này.

4. Bộ Tài chính trình các cấp có thẩm quyền cân đối nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách nhà nước để thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Nghị quyết này cho các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương trong dự toán ngân sách hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

5. Bộ Ngoại giao chủ trì, điều phối công tác thông tin đối ngoại, điều ước, thỏa thuận quốc tế, dự báo chiến lược các vấn đề quốc tế liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; đẩy mạnh việc tham gia hiệu quả của Việt Nam tại các diễn đàn quốc tế liên quan và tham gia các điều ước quốc tế về khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; lồng ghép nội dung bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia trên biển và hải đảo vào các hoạt động đối ngoại về khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

6. Bộ Quốc phòng phối hợp với các bộ, ngành, địa phương có liên quan tham gia và bảo vệ an ninh, an toàn cho các hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học và khai thác, sử dụng tài nguyên tại các vùng biển, nhất là vùng biển xa, vùng biển liền kề và lồng ghép hoạt động này vào nhiệm vụ bảo vệ quốc phòng, an ninh trên biển, giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển.

7. Bộ Công an chủ trì, phối hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành, địa phương liên quan làm tốt công tác phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, xử lý các hành vi vi phạm trong khai thác tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; đảm bảo an ninh quốc gia, an ninh trật tự trong quá trình xây dựng và triển khai các nhiệm vụ của Chiến lược; tham gia bảo vệ an ninh quốc phòng, chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển.

8. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường kiện toàn tổ chức bộ máy ở cấp trung ương và địa phương đủ mạnh để đảm bảo quản lý nhà nước tổng hợp, thống nhất về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; ban hành ranh giới hành chính trên biển.

9. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương có liên quan xây dựng, triển khai các chương trình, đề án, giải pháp thúc đẩy hoạt động thủy sản; nuôi trồng thủy sản trên biển, khai thác thủy sản bền vững; các công nghệ chế biến sâu sản phẩm thủy sản; bảo tồn biển, phục hồi, bảo vệ và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản, hệ sinh thái biển, ven biển, ven đảo để đóng góp vào phát triển kinh tế biển, ven biển.

10. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành, địa phương có liên quan xây dựng và tổ chức triển khai Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia về biển và hải đảo; Đề án nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ định hướng công tác điều tra cơ bản

tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trong bối cảnh các thách thức mới nổi về an ninh môi trường biển và triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ khác.

11. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan thực hiện các chính sách về phát triển năng lượng mới, năng lượng tái tạo và sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả cho phát triển kinh tế biển; phát triển các ngành công nghiệp ven biển có trọng tâm, trọng điểm và thân thiện với môi trường.

12. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phát triển và nhân rộng các mô hình du lịch bền vững, du lịch cộng đồng trên biển và vùng ven biển, đẩy mạnh phát triển tuyến du lịch sinh thái tại một số đảo xa bờ.

13. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan đẩy mạnh phát triển hệ thống cảng biển xanh, thiết lập các khu vực biển đặc biệt nhạy cảm; dự báo và đề xuất các giải pháp thích ứng với những thay đổi về tuyến hàng hải trong khu vực.

14. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan phát triển các đô thị xanh ven biển, khu đô thị sinh thái ven biển gắn với hình thành các trung tâm kinh tế biển mạnh; thực hiện tốt hoạt động đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật thông minh cho các đô thị ven biển, hải đảo.

15. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành, địa phương có liên quan xây dựng các đề án, dự án, nhiệm vụ tuyên truyền, nâng cao nhận thức, kiến thức của nhân dân, kiều bào ta ở nước ngoài và cộng đồng quốc tế về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về biển và hải đảo, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của nước ta trên Biển Đông, về tiềm năng, lợi thế và sự nghiệp phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam.

16. Các bộ, ngành ngoài các nhiệm vụ cụ thể nêu trên

- Tổng hợp tình hình thực hiện Chiến lược, định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường; tổ chức sơ kết việc thực hiện Chiến lược vào năm 2025 và đề xuất sửa đổi, bổ sung các nhiệm vụ ưu tiên cho giai đoạn tiếp theo trong phạm vi ngành, lĩnh vực do mình quản lý.

- Chủ trì xây dựng, điều chỉnh và thực hiện các chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển trong phạm vi ngành, lĩnh vực do mình quản lý theo mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ của Chiến lược này.

17. Các phương tiện thông tin đại chúng và đoàn thể các cấp đẩy mạnh các hoạt động giám sát, tuyên truyền trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết.

18. Ủy ban nhân dân 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển

- Căn cứ Chiến lược, tổ chức xây dựng kế hoạch thực hiện Chiến lược tại địa phương bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Chủ trì xây dựng, điều chỉnh, bố trí kinh phí và thực hiện các chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án theo định hướng, nhiệm vụ của Chiến lược trong phạm vi quyền hạn của địa phương.

- Tổng hợp tình hình thực hiện Chiến lược, định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường; tổ chức sơ kết việc thực hiện Chiến lược vào năm 2025 và đề xuất sửa đổi, bổ sung các nhiệm vụ ưu tiên cho giai đoạn tiếp theo trong phạm vi quyền hạn của địa phương.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế cho Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: VT, NN (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Trần Hồng Hà